

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VÀ THƯƠNG MẠI
PHƯƠNG ĐÔNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(Đã được soát xét)



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 37 425 888 - Fax : (04) 37 578 666

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

Email: ttp@kiemtoanttp.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Của CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VÀ THƯƠNG MẠI
PHƯƠNG ĐÔNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(Đã được soát xét)



NỘI DUNG

| | Trang |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 – 5 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ | 6 - 8 |
| Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 9 – 11 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 12 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 13 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 14 – 42 |
| Phụ lục 01: Chi tiết nợ xấu | 43 |
| Phụ lục 02: Chi tiết vay ngắn hạn | 44 – 46 |
| Phụ lục 03: Chi tiết vay dài hạn | 47 – 49 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1108/QĐ/TCCT-LĐ ngày 03 tháng 06 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải với tên gọi là Công ty Vận tải Thủy Bắc. Công ty được đổi tên thành Công ty Vận tải Biển Bắc từ ngày 01/04/2004. Ngày 12 tháng 06 năm 2017 Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông. Công ty đã 8 lần thay đổi đăng ký kinh doanh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 0100105609 ngày 12 tháng 06 năm 2017 thì ngành nghề kinh doanh là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê (Chi tiết: kinh doanh bất động sản);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) Chi tiết: sửa chữa, bảo dưỡng các loại phương tiện, thiết bị công trình giao thông đường thủy, đường bộ, sửa chữa tàu biển và các trang thiết bị hàng hải;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết: sản xuất, kinh doanh cấu kiện bê tông đúc sẵn, vật liệu xây dựng);
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn (chi tiết: kinh doanh nhà khách, lưu trú văn phòng);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng các công trình giao thông, dân dụng);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua đi du lịch (chi tiết: kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa; kinh doanh dịch vụ du lịch);
- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Đào tạo, giáo dục, định hướng cho người lao động đi lao động ở nước ngoài và đào tạo nghề cho người lao động Việt Nam);
- Vận tải hành khách đường bộ khác (chi tiết: vận tải hàng hóa bằng ô tô theo hợp đồng và theo tuyến cố định; vận tải hàng hóa, xăng dầu, container bằng đường bộ);
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa (chi tiết: vận tải khách bằng đường sông);
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (chi tiết: vận tải hàng hóa, xăng dầu, công ten nơ bằng đường biển);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (Chi tiết: vận tải khách bằng đường sông);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (chi tiết: Vận tải đa phương thức, thuê tàu, môi giới cho thuê tàu, đại lý vận tải, dịch vụ công ten nơ, dịch vụ vận tải và các dịch vụ khác);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: dịch vụ Logistics);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (chi tiết: Cung ứng lao động Việt Nam đi nước ngoài);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Đại lý, môi giới, đấu giá (chi tiết: Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa không hoạt động đấu giá);

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI BIỂN VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG ĐÔNG

Địa chỉ: Số 278 – Tôn Đức Thắng – Hàng Bột – Đống Đa – Hà Nội

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: mua, bán các vật phẩm nội thất gia đình và văn phòng);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Sản xuất các sản phẩm nội thất gia đình, văn phòng);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác (chi tiết: mua bán tàu biển).

Vốn điều lệ Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông là: 200.560.000.000 VND

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đ/cổ phần tương đương 20.056.000 cổ phần

Công ty có trụ sở chính tại: Số 278 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Công ty có các Công ty con như sau:

| STT | Tên công ty con | Tỷ lệ góp vốn thực tế của Nosco |
|-----|---|---------------------------------|
| 1 | Công ty cổ phần Thương mại và Vận tải Thủy Nosco Quảng Ninh | 100% |

(Công ty đã tạm ngừng hoạt động và đóng Mã số thuế)

Công ty có các Công ty liên kết như sau:

| STT | Tên công ty | Vốn điều lệ | Tỷ lệ vốn góp |
|-----|---|-----------------|---------------|
| 1 | Công ty cổ phần sửa chữa tàu biển Nosco – Vinalines | 528.034.830.000 | 21,26% |
| 2 | Công ty cổ phần thương mại và vận tải Biển Bắc | 20.000.000.000 | 30% |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, ngoài ra không có sự kiện nào quan trọng hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Công ty đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban tổng giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

| Họ và tên | Chức danh |
|-----------------------|---------------|
| Ông : Trịnh Hữu Lương | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Phạm Văn Tường | Ủy viên HĐQT |
| Ông Trần Quang Toàn | Ủy viên HĐQT |
| Ông Đỗ Tuấn Nam | Ủy viên HĐQT |
| Bà Phạm Thị Anh Thu | Ủy viên HĐQT |

Ban Kiểm soát :

| Họ và tên | Chức danh |
|------------------------|--------------------------|
| Bà Lê Thị Thúy | Trưởng Ban kiểm soát |
| Ông Đồng Xuân Khanh | Thành viên Ban Kiểm soát |
| Bà Dương Thị Hồng Hạnh | Thành viên Ban Kiểm soát |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| Họ và tên | Chức danh |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Trịnh Hữu Lương | Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Thanh Hà | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Văn Tường | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Quang Toàn | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Hoàng Thị Thu Thảo | Kế toán trưởng |

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty Cổ phần Vận tài biên và Thương mại Phương Đông đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng, đơn vị có lợi ích thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trịnh Hữu Lương



Số : 342 /BCKT-TC

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông; Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông được lập ngày 29 tháng 08 năm 2019 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 được trình bày từ trang 09 đến trang 49 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Đối với giá trị thuần của khoản đầu tư vào Công ty con (Công ty Cổ phần thương mại và Vận tải thủy Nosco Quảng Ninh) và các công ty liên kết (Công ty Cổ phần thương mại và vận tải Biển Bắc; Công ty Cổ phần sửa chữa tàu biển Nosco – Vinalines) được xác định trên số liệu Báo cáo tài chính do đơn vị lập chưa được kiểm toán. Tổng giá trị các khoản đầu tư theo giá trị gốc ghi sổ là: 125.925.077.850 đồng.
- Theo thuyết minh tại Phụ lục 2b.(1) : Đơn vị không thực hiện trích chi phí lãi vay và đánh giá chênh lệch tỷ giá đối với khoản vay có gốc ngoại tệ theo Hợp đồng số 2001089/DTTDH ngày 26/12/2007 ký kết với Ngân hàng TMCP Đông Nam Á- Chi nhánh Hải Phòng. Tổng số tiền là 18.573.866.937 đồng, trong đó : Số tiền lãi vay phải trích là 17.772.508.404 đồng và phần đánh giá chênh lệch tỷ giá của số dư gốc vay tại thời điểm 30/06/2019 là 801.358.533 đồng. Tài sản đảm bảo của khoản vay này là tàu Nosco Victory đã được phía Ngân hàng bán. Đến thời điểm kiểm toán, chúng tôi chưa nhận được phản hồi thư đối chiếu xác nhận số dư khoản vay còn phải trả tại 30/06/2019.
- Đơn vị không thực hiện trích chi phí lãi vay đối với khoản vay liên quan đến tàu Ngọc Sơn trong 6 tháng đầu năm 2019 số tiền ước tính là: 1.059.776.694 đồng. Theo giải thích của đơn vị do tàu Ngọc Sơn đã chìm từ năm 2016 nhưng đến thời điểm 30/06/2019 đơn vị chưa thu được bảo hiểm tàu Ngọc Sơn từ phía Tổng Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex nên Công ty cho rằng phía đơn vị Bảo hiểm phải chịu trách nhiệm bồi thường cả khoản lãi tương ứng trong thời gian chậm thanh toán. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán bán niên năm 2019 này, chúng tôi vẫn chưa nhận được bất kỳ tài liệu nào của Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex chấp nhận thanh toán khoản lãi nêu trên cho Công ty CP vận tải Biển và thương mại Phương Đông.
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng hải và Ngân hàng phát triển Việt Nam được đảm bảo bởi tài sản là tàu Hồng Lĩnh. Theo biên bản họp ba bên ngày 30/11/2016 về việc thống nhất phương án xử lý tài sản đảm bảo là tàu Hồng Lĩnh giữa Công ty và hai Ngân hàng trên, Ngân hàng TMCP Hàng hải sẽ xóa hết cả gốc và lãi sau khi xử lý xong toàn bộ tài sản tại Ngân hàng Hàng hải. Đến thời điểm 30/06/2019, tàu Hồng Lĩnh đã được bán. Đơn vị không thực hiện trích lãi vay đối với khoản vay hai Ngân hàng trên. Số lãi phải trả Ngân hàng TMCP Hàng hải là 3.317.073.056 đồng, lãi phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam là 3.594.861.708 đồng. Tuy nhiên, Công ty không tính toàn bộ số lãi phải trả trong 6 tháng đầu năm 2019 vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tổng lãi vay ước tính là : 6.911.934.764
- Công ty cổ phần thương mại và vận tải thủy Nosco Quảng Ninh- là công ty con mà Công ty vận tải biển và thương mại Phương Đông góp 100% vốn- đã thực hiện đóng mã số thuế

ngừng hoạt động nhưng công ty chưa làm thủ tục thanh lý công ty. Khoản đầu tư này đã được trích lập dự phòng 100%, số tiền : 7.650.000.000 đồng.

Kết luận ngoại trừ

Ngoại trừ các điều chỉnh đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ mà chúng tôi có thể nhận thấy nếu tình huống nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ” không xảy ra, căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không được lập và trình bày, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Đến thời điểm 30/06/2019, tổng tài sản của công ty là 1.261.376.165.684 đồng, tổng nợ phải trả của công ty là 5.011.655.507.299 đồng, lỗ lũy kế đến 30/06/2019 của công ty là: 4.009.282.425.165 đồng, vốn chủ sở hữu của công ty âm số tiền là 3.750.279.341.615 đồng. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc khả năng sinh lời trong tương lai và sự tiếp tục đầu tư vốn của các chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không bao gồm sự điều chỉnh nào liên quan đến tính không chắc chắn và khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Trần Thị Hạnh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán :
0726 – 2018 – 133 – 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 112.711.120.668 | 129.333.872.640 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V. 1 | 3.685.249.489 | 1.841.586.504 |
| 1. Tiền | 111 | | 3.685.249.489 | 1.841.586.504 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V. 2 | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 100.427.035.220 | 119.787.942.242 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V 3 | 59.706.094.529 | 55.197.826.203 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V 4 | 33.738.574.707 | 42.477.990.378 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V 5 | 4.015.565.959 | 4.015.565.959 |
| 6. Các khoản phải thu khác | 136 | V 6a | 79.222.530.968 | 78.823.214.104 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V 7 | (76.255.730.943) | (60.726.654.402) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V 8 | 2.328.789.423 | 2.401.737.078 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 2.328.789.423 | 2.401.737.078 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 6.270.046.536 | 5.302.606.816 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V 13 | 2.092.476.083 | 869.624.591 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 4.175.351.767 | 4.430.763.539 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V 16 | 2.218.686 | 2.218.686 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.148.665.045.016 | 1.220.188.220.524 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | 219.029.200 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V 6b | - | 219.029.200 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|----------------------------|----------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 5.011.655.507.299 | 4.983.744.071.466 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 2.806.687.802.919 | 2.789.088.324.164 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V 14 | 210.923.231.805 | 217.291.139.279 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V 15 | 24.106.532.165 | 23.237.724.923 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V 16 | 2.863.970.895 | 2.695.328.461 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 29.765.417.028 | 29.834.281.052 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V 17 | 1.701.899.474.520 | 1.666.084.871.632 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | 50.909.091 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V 18a | 25.148.737.364 | 26.440.043.969 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V 19 | 807.488.585.554 | 818.868.172.169 |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 4.491.853.588 | 4.585.853.588 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2.204.967.704.380 | 2.194.655.747.302 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V 18b | 413.099.694 | 420.071.694 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V 19 | 2.204.554.604.686 | 2.194.235.675.608 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | (3.750.279.341.615) | (3.634.221.978.302) |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V 20 | (3.750.279.341.615) | (3.634.221.978.302) |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 200.560.000.000 | 200.560.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 13.842.805.000 | 13.842.805.000 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (5.300.680.000) | (5.300.680.000) |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 49.900.958.550 | 49.900.958.550 |
| 9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (4.009.282.425.165) | (3.893.225.061.852) |
| - LNST chưa phân phối LK đến cuối kỳ trước | 421a | | (3.893.225.061.852) | (3.557.011.480.382) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (116.057.363.313) | (336.213.581.470) |
| 10. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| 11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.261.376.165.684 | 1.349.522.093.164 |

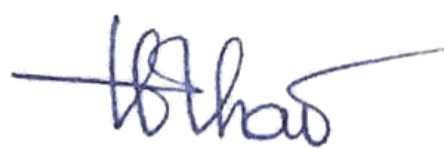
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu



Phạm Mạnh Tiên

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thu Thảo

Tổng Giám đốc



Trịnh Hữu Lương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 tháng đầu năm 2019

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | Kỳ này | Kỳ trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI 1 | 152.492.801.939 | 141.444.144.190 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | | |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | VI 2 | 152.492.801.939 | 141.444.144.190 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI 3 | 197.709.209.353 | 185.316.864.322 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | (45.216.407.414) | (43.872.720.132) |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI 4 | 1.760.746.189 | 153.560.801 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI 5 | 50.459.552.813 | 69.080.016.088 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 36.534.575.248 | 44.127.105.655 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết | 24 | | | (62.273.188.594) |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI 7 | 22.444.365.423 | 8.390.886.502 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30 | | (116.359.579.461) | (183.463.250.515) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI 8 | 1.066.274.329 | 7.511.264.219 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI 9 | 764.058.181 | 108.560.664.092 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 302.216.148 | (101.049.399.873) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | (116.057.363.313) | (284.512.650.388) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI 10 | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | (116.057.363.313) | (284.512.650.388) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI 11 | (5.943,76) | (14.571,02) |

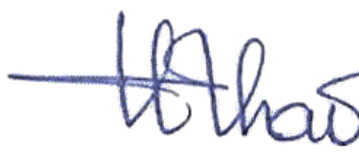
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu



Phạm Mạnh Tiến

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thu Thảo

Tổng Giám đốc



Trịnh Hữu Lương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-------|-------------------|-------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | (116.057.363.313) | (284.512.650.388) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| + Khấu hao tài sản cố định | 02 | 69.541.880.848 | 63.460.388.619 |
| + Các khoản dự phòng | 03 | 15.529.076.541 | |
| + Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 12.180.469.360 | 24.941.370.699 |
| + (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (9.459.290) | 169.648.883.164 |
| + Chi phí lãi vay | 06 | 36.534.575.248 | 44.127.105.655 |
| 3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 17.719.179.394 | 17.665.097.749 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | 4.306.271.453 | 271.593.111 |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | 72.947.655 | (76.458.805) |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | (7.829.877.365) | (59.308.471.670) |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | 1.472.713.968 | (24.659.224.814) |
| - Tăng/(giảm) chứng khoán kinh doanh | 13 | - | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (685.168.940) | (1.007.750.765) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 83.673.647 | |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (94.000.000) | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 15.045.739.812 | (67.115.215.194) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 43.619.000.000 |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 9.459.290 | 128.583.504 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 9.459.290 | 43.747.583.504 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 28.165.000.000 | 50.392.301.931 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (41.376.536.117) | (27.340.406.831) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | (13.211.536.117) | 23.051.895.100 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 1.843.662.985 | (315.736.590) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 1.841.586.504 | 3.140.931.171 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 2.415.484 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 3.685.249.489 | 2.827.610.065 |

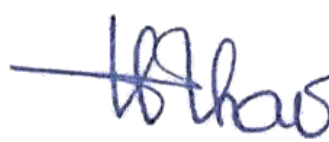
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu



Phạm Mạnh Tiến

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thu Thảo

Tổng Giám đốc



Trịnh Hữu Lương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1108/QĐ/TCCT-LĐ ngày 03 tháng 06 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải với tên gọi là Công ty Vận tải Thủy Bắc. Công ty được đổi tên thành Công ty Vận tải Biển Bắc từ ngày 01/04/2004. Ngày 12 tháng 06 năm 2017 Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 0100105609 ngày 12 tháng 06 năm 2017 thì ngành nghề kinh doanh là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê (Chi tiết: kinh doanh bất động sản);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (Chi tiết: sửa chữa, bảo dưỡng các loại phương tiện, thiết bị công trình giao thông đường thủy, đường bộ, sửa chữa tàu biển và các trang thiết bị hàng hải);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết: sản xuất, kinh doanh cấu kiện bê tông đúc sẵn, vật liệu xây dựng);
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn (chi tiết: kinh doanh nhà khách, lưu trú văn phòng);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng các công trình giao thông, dân dụng);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua đi du lịch (chi tiết: kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa; kinh doanh dịch vụ du lịch);
- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Đào tạo, giáo dục, định hướng cho người lao động đi lao động ở nước ngoài và đào tạo nghề cho người lao động Việt Nam);
- Vận tải hành khách đường bộ khác (chi tiết: vận tải hàng hóa bằng ô tô theo hợp đồng và theo tuyến cố định; vận tải hàng hóa, xăng dầu, container bằng đường bộ);
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa (chi tiết: vận tải khách bằng đường sông);
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (chi tiết: vận tải hàng hóa, xăng dầu, công ten nơ bằng đường biển);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (Chi tiết: vận tải khách bằng đường sông);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (chi tiết: Vận tải đa phương thức, thuê tàu, môi giới cho thuê tàu, đại lý vận tải, dịch vụ công ten nơ, dịch vụ vận tải và các dịch vụ khác);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: dịch vụ Logistics);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (chi tiết: Cung ứng lao động Việt Nam đi nước ngoài);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Đại lý, môi giới, đấu giá (chi tiết: Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa không hoạt động đấu giá);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: mua, bán các vật phẩm nội thất gia đình và văn phòng);

- Sản xuất khác chưa được phân vào đầu (chi tiết: Sản xuất các sản phẩm nội thất gia đình, văn phòng);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác (chi tiết: mua bán tàu biển).

Vốn điều lệ Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông là: 200.560.000.000 VND

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đ/1CP tương đương 20.056.000 cổ phần

Công ty có trụ sở chính tại: Số 278 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với cc khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định là tàu biển đơn vị đang trích khấu hao theo thời gian thực tế sử dụng (cho thuê).

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

| | |
|--------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10-30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05-10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06-10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03-10 năm |

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái

phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.
- Doanh thu bán bất động sản
- Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.
- Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.
- Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:
- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

20.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

20.2. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

18. Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Công ty mẹ dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty mẹ vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty mẹ được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty mẹ, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty mẹ phải chia sẻ vượt quá lợi ích của công ty mẹ trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty mẹ có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Công ty mẹ và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty mẹ tại công ty liên kết.

(vi) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty mẹ. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó.

Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1 . TIỀN | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Tiền mặt | 499.688.876 | 334.822.796 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3.185.560.613 | 1.506.763.708 |
| Cộng | 3.685.249.489 | 1.841.586.504 |

3 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| a. Phải thu ngắn hạn | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty TNHH 1TV Viễn Dương Vinashin | 15.498.194.300 | 15.498.194.300 |
| - Công ty CP Thương mại và Vận tải Biển Bắc | 16.189.647.102 | 16.189.647.102 |
| - Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Quang Trường | 9.881.151.221 | 9.881.151.221 |
| - Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh | 9.961.069.436 | 6.733.564.038 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 3.568.464.547 | 2.287.701.619 |
| - Phải thu khách hàng tại Nosco Quảng Ninh | 4.607.567.923 | 4.607.567.923 |
| Cộng | 59.706.094.529 | 55.197.826.203 |

Số dư phải thu khách hàng là các bên liên quan

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty CP Thương mại và Vận tải Biển Bắc Công ty LK | 16.189.647.102 | 16.189.647.102 |
| Cộng | 16.189.647.102 | 16.189.647.102 |

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| + Công ty CP Thương mại và Vận tải biển New Sun | 700.923.492 | 10.054.133.031 |
| + Công ty TNHH MTV Viễn Dương Vinashin | 2.544.221.328 | 2.544.221.328 |
| + Các đối tượng khác | 30.483.429.887 | 29.869.636.019 |
| + Trả trước người bán tại Nosco Quảng Ninh | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Cộng | 33.738.574.707 | 42.477.990.378 |

Số dư với các bên liên quan

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP sửa chữa tàu biển Nosco - Vinalines Công ty liên kết | - | - |
| Công ty CP TM và Vận tải Biển Bắc Công ty liên kết | 561.230.981 | 561.230.981 |
| Cộng | 561.230.981 | 561.230.981 |

5 . Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---|----------------------|----------------------|
| - Công ty CP Thương mại và Vận tải Biển Bắc (*) | 3.213.565.959 | 3.213.565.959 |
| - Công ty CP Vận tải biển Nosco New Sun | 802.000.000 | 802.000.000 |
| Cộng | 4.015.565.959 | 4.015.565.959 |

(*) Đây là khoản tiền Công ty cho Công ty CP Thương mại và Vận tải Biển Bắc vay từ năm 2013. Đến năm 2014, theo Nghị quyết Hội đồng quản trị và Biên bản thỏa thuận cản trừ nợ vay giữa 3 bên Công ty Tài chính CP Dầu khí Việt Nam, Công ty CP Vận tải biển bắc (Nay là Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông), Công ty CP Thương mại và Vận tải biển bắc : Công ty CP Thương mại vận tải Biển bắc đồng ý sử dụng một phần số tiền chuyển nhượng nhà và đất ở thuộc sở hữu của Công ty để thực hiện cản trừ nợ của Công ty CP Vận tải Biển Bắc HCM với công ty. Số dư đến thời điểm 30/06/2019 là: 3.213.565.959 đồng. Khoản phải thu về cho vay này đã được đơn vị thực hiện trích lập dự phòng 100%.

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | Đơn vị tính: VND | | | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 79.222.530.968 | 13.861.726.580 | 78.823.214.104 | 13.861.726.580 |
| - Dư nợ tạm ứng | 23.972.225.000 | | 24.256.175.518 | |
| - Ký cược, ký quỹ | 210.000.000 | | 10.000.000 | |
| - Phải thu khác | 53.952.004.314 | 13.861.726.580 | 53.889.321.643 | 13.861.726.580 |
| + TCT Tài chính dầu khí Việt Nam (1) | 29.780.000.000 | | 29.780.000.000 | |
| + Công ty CPTM và Vận tải Biển Bắc (Tiền thuế GTGT và thuế TNDN) (2) | 8.484.896.468 | 8.484.896.468 | 8.484.896.468 | 8.484.896.468 |
| + Công ty CP Vận tải Biển Quang Trường | 1.999.762.235 | 1.999.762.235 | 1.999.762.235 | 1.999.762.235 |
| + Công ty CP TM và Vận tải thủy Nosco Quảng Ninh | 1.607.866.512 | 1.607.866.512 | 1.607.866.512 | 1.607.866.512 |
| + Tàu biển NEW PHOENIX | 8.860.843.769 | | 8.860.843.769 | |
| + Các khoản phải thu khác | 3.218.635.330 | 1.769.201.365 | 3.155.952.659 | 1.769.201.365 |
| - Phải thu khác (Dư nợ phải trả khác) | 430.862.688 | | 499.556.093 | |
| b . Dài hạn | - | | 219.029.200 | |
| + Cầm cố ký quỹ ký cược dài hạn | - | | 219.029.200 | |
| Cộng | 79.222.530.968 | 13.861.726.580 | 79.042.243.304 | 13.861.726.580 |

(1): Đây là khoản tiền còn phải thu của Công ty CP Vận tải Biển Bắc (nay là công ty CP Vận tải biển và thương mại Phương Đông) với TCT CP Dầu khí Việt Nam về khoản chuyển nhượng Nhà và Đất tại 264E Lê Văn Sỹ, phường 14, Quận 3 của Công ty CP Thương Mại Biển Bắc cho PVFC. Theo Biên bản thỏa thuận giữa Công ty với PVFC, khoản phải thu này sẽ được cản trừ với khoản cho vay tàu Fotuner Peal của Công ty với Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (Seabank) theo Hợp đồng tài trợ số 2001089 ngày 26/12/2007 giữa Seabank Hải Phòng, Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Sài Gòn và PVFC chi nhánh Hải Phòng. Theo đó, PVFC Hải Phòng tài trợ số tiền 21.052.500 USD trong tổng số 52.105.000 USD và Seabank Hải Phòng đứng ra ký hợp đồng tín dụng trên. Đến thời điểm 30/06/2019, việc cản trừ nợ vẫn chưa được thực hiện.

(2): Đây là khoản phải thu Công ty CPTM và Vận tải Biển Bắc liên quan đến tiền thuế GTGT và thuế TNDN của hoạt động chuyển nhượng dự án Trường trung cấp nghề Quảng Ninh mà Công ty chuyển nhượng từ năm 2010. Khoản tiền thuế này đã được nộp Ngân sách Nhà nước. Đến năm 2013, do Chi nhánh Công ty CP Thương mại và Vận tải Biển Bắc - CN Hồ Chí Minh dừng hoạt động nên công ty đã nhận lại dự án này. Do vậy, Công ty ghi nhận tăng khoản phải thu Công ty CP Thương mại và Vận tải biển Bắc khoản tiền thuế này. Khoản phải thu này đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100%.

Số dư phải thu khách hàng là các bên liên quan

| | | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-----------------------|-----------------------|
| | | VND | VND |
| - Công ty CP Thương mại và Vận tải Biển Bắc | Công ty LK | 8.484.896.468 | 8.484.896.468 |
| + Công ty CP TM và Vận tải thủy Nosco Q.Ninh | Công ty LK | 1.607.866.512 | 1.607.866.512 |
| Cộng | | 10.092.762.980 | 10.092.762.980 |

7 . NỢ XẤU (Phụ lục 1)

8 . HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 2.311.338.289 | - | 2.384.285.944 | - |
| - Công cụ dụng cụ | 17.451.134 | - | 17.451.134 | - |
| Cộng | 2.328.789.423 | | 2.401.737.078 | |

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0VND

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Phương tiện vận tải | Máy móc thiết bị | Cộng |
|-------------------------------|-----------------------|---------------------|------------------|-------------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | | |
| Số dư đầu năm | 4.687.515.014 | 2.100.427.273.702 | 913.761.326 | 2.106.028.550.042 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | 933.300.000 | 933.300.000 |
| - Mua trong kỳ | | | 933.300.000 | 933.300.000 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 4.687.515.014 | 2.100.427.273.702 | 1.847.061.326 | 2.106.961.850.042 |
| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Phương tiện vận tải | Máy móc thiết bị | Cộng |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 3.359.529.979 | 985.088.219.877 | 900.539.099 | 989.348.288.955 |
| Số tăng trong kỳ | 40.729.560 | 69.449.027.103 | 44.892.533 | 69.534.649.196 |
| - KH trong kỳ | 40.729.560 | 69.449.027.103 | 44.892.533 | 69.534.649.196 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 3.400.259.539 | 1.054.537.246.980 | 945.431.632 | 1.058.882.938.151 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 1.327.985.035 | 1.115.339.053.825 | 13.222.227 | 1.116.680.261.087 |
| Tại ngày cuối kỳ | 1.287.255.475 | 1.045.890.026.722 | 901.629.694 | 1.048.078.911.891 |

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại 30//06/2019 đang dùng để thế chấp, cầm cố: 1.045.890.026.722 VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2018 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 2.707.610.744 VND.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | | Cộng |
|----------------------------|-------------------|---|-------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | |
| Số dư đầu năm | 723.165.149 | | 723.165.149 |
| Số dư cuối kỳ | 723.165.149 | - | 723.165.149 |
| Giá trị hao mòn | | | |
| Số dư đầu năm | 130.169.734 | | 130.169.734 |
| Số tăng trong kỳ | 7.231.652 | - | 7.231.652 |
| - <i>Khấu hao trong kỳ</i> | 7.231.652 | | 7.231.652 |
| Số dư cuối kỳ | 137.401.386 | | 137.401.386 |
| Tại ngày đầu kỳ | 592.995.415 | | 592.995.415 |
| Tại ngày cuối kỳ | 585.763.763 | - | 585.763.763 |

11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| Xây dựng cơ bản dở dang | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | 4.432.731.235 | 4.432.731.235 |
| 1- Dự án mua/ đóng mới tàu biển | 202.516.364 | 202.516.364 |
| 2- Dự án trường Đào tạo nghề Nosco tại Bắc Ninh (*) | 4.230.214.871 | 4.230.214.871 |
| Cộng | 4.432.731.235 | 4.432.731.235 |

(*): Dự án đầu tư xây dựng trường trung cấp nghề Nosco tại Bắc Ninh được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 21.1.2.1.000.231 ngày 15/09/2010 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh cấp. Mục tiêu của Dự án là Xây dựng trường Trung cấp nghề Nosco đa nghề và đào tạo lao động có tay nghề cao phục vụ ngành hàng hải. Tổng vốn đầu tư đăng ký là 30 tỷ đồng. Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ Dự án này cho Công ty CP Thương mại và vận tải Biển Bắc (là công ty liên kết của công ty). Từ Năm 2013, Công ty thực hiện nhận lại Dự án Trường đào tạo Nghề Nosco Bắc Ninh đồng thời ghi tăng nợ phải thu Công ty CP Thương mại và vận tải Biển Bắc giá trị tiền thuế GTGT và thuế TNDN mà công ty đã thực hiện tạm nộp cho Nhà nước.

Trong năm 2018, giữa Công ty cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông với Công ty Cổ phần Công Nghiệp Minh Nguyên đã ký kết Biên bản thỏa thuận số 120218 ngày 12/02/2018 về việc bàn giao đất và phối hợp với UBND Bắc Ninh để chuyển đổi chủ đầu tư dự án. Đến 30/06/2019, việc chuyển giao vẫn chưa hoàn tất.

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | Giá gốc ban đầu | Giá trị hợp lý | Giá gốc ban đầu | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư dài hạn | 118.275.077.850 | 89.417.752.781 | 118.275.077.850 | 89.417.752.781 |
| <i>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</i> | | | | |
| - Công ty CP TM và Vận tải Biển Bắc | 6.000.000.000 | - | 6.000.000.000 | - |
| - Công ty CP Sửa chữa tàu biển Nosco - Vinalines | 112.275.077.850 | 89.417.752.781 | 112.275.077.850 | 89.417.752.781 |
| CỘNG | 118.275.077.850 | 89.417.752.781 | 118.275.077.850 | 89.417.752.781 |

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty như sau:

| Tên công ty | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá gốc khoản đầu tư (VND) |
|--|---------------|------------------------|----------------------------|
| Công ty CP TM và Vận tải Biển Bắc | 30,00% | 30,00% | 6.000.000.000 |
| Công ty CP Sửa chữa tàu biển Nosco - Vinalines | 21,26% | 21,26% | 112.275.077.850 |
| Cộng | | | 118.275.077.850 |

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|----------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí bảo hiểm tàu | 2.092.476.083 | 869.624.591 |
| Cộng | 2.092.476.083 | 869.624.591 |

b. Dài hạn

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí sửa chữa | 6.125.527.746 | 8.808.914.406 |
| - Khác | 24.357.600 | 36.536.400 |
| Cộng | 6.149.885.346 | 8.845.450.806 |

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| a. Phải trả người bán ngắn hạn | 210.923.231.805 | | 217.291.139.279 | - |
| Công ty Bảo Minh Sài Gòn | 33.187.177.579 | (*) | 34.087.177.579 | (*) |
| Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long | 26.862.969.142 | (*) | 26.912.969.142 | (*) |
| Dalian Jointtop Ship Trading Co., Ltd | 33.806.574.362 | (*) | 15.687.000.000 | (*) |
| TCT Bảo hiểm Việt Nam | 18.581.463.449 | (*) | 18.581.463.449 | (*) |
| TCT Công nghiệp tàu thùy Bạch Đằng | 33.806.574.362 | (*) | 33.806.574.362 | (*) |
| Công ty CP Sửa chữa tàu biển Nosco - Vinalines | 5.890.839.000 | (*) | 11.923.282.910 | (*) |
| Phải trả khác | 58.787.633.911 | (*) | 76.292.671.837 | (*) |
| Cộng | 210.923.231.805 | | 217.291.139.279 | |

(*): Đơn vị không thể đưa ra ước tính về số dư phải trả có khả năng trả nợ do công ty đang trong quá trình tái cơ cấu về tổ chức, kinh doanh và quản lý tài chính.

b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ |
| C.ty TNHH sửa chữa VINALINES - Đông Đô (VDS) | 1.318.303.095 | (*) | 1.318.303.095 | (*) |
| Công ty cổ phần sửa chữa tàu biển Nosco - Vinalines | 5.890.839.000 | (*) | 5.890.839.000 | (*) |
| Công ty CP dịch vụ & vận tải biển bắc Hải Phòng | 1.146.008.264 | (*) | 1.146.008.264 | (*) |
| Công ty TNHH MTV đóng tàu Phà Rừng - Hải Phòng | 1.518.414.835 | (*) | 1.518.414.835 | (*) |
| Công ty TNHH MTV đóng tàu và CNHH Sài Gòn | 3.348.926.407 | (*) | 3.348.926.407 | (*) |
| Công ty TNHH MTV TCT công nghiệp tàu thủy Nam Triều | 4.694.350.717 | (*) | 4.694.350.717 | (*) |
| Nhà máy đóng tàu Bến Kèn | 5.323.125.963 | (*) | 5.323.125.963 | (*) |
| Tổng công ty công nghiệp tàu thủy Bạch Đằng | 33.080.000.000 | (*) | 33.080.000.000 | (*) |
| Các khách hàng khác | 6.964.286.851 | (*) | 6.964.286.851 | (*) |
| Cộng | 63.284.255.132 | | 63.284.255.132 | - |

(*): Đơn vị không thể đưa ra ước tính về số dư phải trả có khả năng trả nợ do công ty đang trong quá trình tái cơ cấu về tổ chức kinh doanh và quản lý tài chính.

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

Mối quan hệ

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

| | | VND | VND |
|--|------------------|----------------------|-----------------------|
| Công ty CP sửa chữa tàu biển Nosco Vinalines | Công ty liên kết | 5.890.839.000 | 11.923.282.910 |
| Công ty Cổ phần TM và Vận tải Biển Bắc | Công ty liên kết | 398.694.703 | 398.694.703 |
| Cộng | | 6.289.533.703 | 12.321.977.613 |

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty TNHH gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh | 3.183.889.365 | |
| - ACE PETRAL PTE, LTD | 8.119.450.275 | 10.454.436.983 |
| - Công ty CP đầu tư công nghiệp Minh Nguyên | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| - Đối tượng khác | 7.803.192.525 | 7.783.287.940 |
| Cộng | 24.106.532.165 | 23.237.724.923 |

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| a. Phải nộp | Số đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Số dư cuối kỳ |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------------|------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế giá trị gia tăng | 40.663.600 | | | 40.663.600 |
| - Thuế thu nhập DN | 1.117.427.225 | | | 1.117.427.225 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 1.537.237.636 | 10.175.700 | 56.254.300 | 1.491.159.036 |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | | 429.442.068 | 214.721.034 | 214.721.034 |
| - Thuế môn bài | | 5.000.000 | 5.000.000 | |
| - Các khoản phí, lệ phí | | 294.991.541 | 294.991.541 | |
| Cộng | 2.695.328.461 | 739.609.309 | 570.966.875 | 2.863.970.895 |
| b. Phải thu | Số đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Đã nộp trong kỳ | Số dư cuối kỳ |
| - Thuế khác | 2.218.686 | | | 2.218.686 |
| Cộng | 2.218.686 | - | - | 2.218.686 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| a. Ngắn hạn | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Trích trước Tiền thuê tàu | 1.701.899.474.520 | 1.666.084.871.632 |
| Trích trước chi phí sửa chữa tàu | 5.527.343.794 | 5.527.343.794 |
| Trích trước chi phí lãi vay | 11.498.545.958 | 11.498.545.958 |
| Trích trước chi phí bảo hiểm | 1.673.234.759.017 | 1.637.385.352.709 |
| Trích trước chi phí nhiên liệu | 3.095.926.289 | 3.095.926.289 |
| Trích trước tiền ăn các tàu | 1.680.976.871 | 1.680.976.871 |
| Trích trước tiền lương các tàu | 4.560.702.192 | 4.605.502.192 |
| Trích trước chi phí phải trả khác | 2.291.223.819 | 2.291.223.819 |
| | 9.996.580 | |
| Cộng | 1.701.899.474.520 | 1.666.084.871.632 |

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

| a. Ngắn hạn | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | 25.148.737.364 | 26.440.043.969 |
| - Kinh phí công đoàn | 50.000.000 | - |
| - Bảo hiểm xã hội | 2.963.765.981 | 3.189.369.339 |
| - Phải trả, phải nộp khác | 1.603.197.446 | 2.145.317.426 |
| + Công ty TNHH MTV Viễn Dương Vinashin | 16.190.019.601 | 16.835.360.373 |
| + Lương Nosco TP HCM | 5.565.558.659 | 5.565.558.659 |
| + Phải trả phải nộp khác | 1.143.568.641 | 1.143.568.641 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 9.480.892.301 | 10.126.233.073 |
| - Khác (Dư Có các khoản phải thu khác) | 23.594.846 | 23.594.846 |
| - Khác (Dư Có tạm ứng) | 3.830.531.822 | 3.830.108.372 |
| b. Dài hạn | 413.099.694 | 420.071.694 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 413.099.694 | 420.071.694 |
| Cộng | 25.561.837.058 | 26.860.115.663 |

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

| NGÂN HÀNG | Số cuối kỳ | | Tăng/giảm trong kỳ | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay ngắn hạn | 106.615.367.049 | | 28.278.165.060 | 41.326.536.117 | 119.663.738.106 | |
| NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - Sở GD | 28.359.964.307 | (*) | 57.728.774 | | 28.302.235.533 | (*) |
| Các cá nhân trong nước | 26.266.197.226 | (*) | 28.165.000.000 | 37.326.536.117 | 35.427.733.343 | (*) |
| Công ty TNHH Bê tông và XD Minh Đức | 10.500.000.000 | (*) | - | | 10.500.000.000 | (*) |
| Công ty TNHH MTV XNK Nosco Đông Phong | 135.603.842 | (*) | - | | 135.603.842 | (*) |
| Công ty TNHH Vận tải biển và cung ứng nhân lực quốc tế | 5.342.626.930 | (*) | | | 5.342.626.930 | (*) |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hải Phòng | 6.780.676.133 | (*) | 27.605.067 | - | 6.753.071.066 | (*) |
| NH Ngoại thương Việt Nam | 3.709.187.826 | (*) | 1.880.204 | - | 3.707.307.622 | (*) |
| Ngân hàng TMCP An Bình (ABBank) | - | | - | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | |
| NH TMCP Hàng Hải VN - Sở GD | 12.224.627.975 | (*) | 1.258.730 | - | 12.223.369.245 | (*) |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Hải Phòng | 8.097.709.314 | (*) | 12.272.286 | - | 8.085.437.028 | (*) |
| Cá nhân nước ngoài | 805.575.000 | (*) | 12.420.000 | - | 793.155.000 | (*) |
| TCT Hàng hải VN | 3.504.191.840 | (*) | - | - | 3.504.191.840 | (*) |
| Vay cá nhân của Nosco Quảng Ninh | 889.006.657 | (*) | - | - | 889.006.657 | (*) |
| b. Nợ dài hạn đến hạn trả | 700.873.218.506 | | 3.500.369.588 | 1.831.585.146 | 699.204.434.063 | |
| NH Ngoại thương VN | 148.175.216.119 | (*) | 2.320.944.588 | 1.831.585.146 | 147.685.856.676 | (*) |
| NH Nông nghiệp và PT Nông thôn VN | 186.702.455.000 | (*) | 1.179.425.000 | | 185.523.030.000 | (*) |

| NGÂN HÀNG | Số cuối kỳ | | Tăng/giảm trong kỳ | | Số đầu năm | |
|---------------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| NH TMCP Đông Nam Á | 253.466.147.387 | (*) | | | 253.466.147.387 | (*) |
| NH Phát triển VN - CN Hải Phòng | 53.524.400.000 | (*) | | | 53.524.400.000 | (*) |
| NH Phát triển VN - Sở Giao dịch | 4.682.274.604 | (*) | - | | 4.682.274.604 | (*) |
| NH TMCP Hàng hải VN | 52.222.725.396 | (*) | - | | 52.222.725.396 | (*) |
| TCT Hàng hải VN | 2.100.000.000 | (*) | - | | 2.100.000.000 | (*) |
| c. Vay dài hạn | 2.204.554.604.686 | | 10.996.160.694 | 677.231.616 | 2.194.235.675.608 | |
| NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam | 953.234.665.270 | (*) | 6.274.089.990 | - | 946.960.575.280 | (*) |
| NH TMCP Đông Nam Á | 193.684.195.225 | (*) | | - | 193.684.195.225 | (*) |
| NH Phát triển VN - CN Hải Phòng | 111.061.600.000 | (*) | - | 50.000.000 | 111.111.600.000 | (*) |
| NH Phát triển VN- Sở GD | 76.313.066.342 | (*) | - | - | 76.313.066.342 | (*) |
| NH TMCP Ngoại thương VN | 855.502.887.422 | (*) | 4.030.206.322 | - | 851.472.681.100 | (*) |
| Các cá nhân | 1.038.416.917 | (*) | - | - | 1.038.416.917 | (*) |
| Công ty Bảo Minh Sài Gòn | 13.719.773.510 | (*) | 691.864.382 | 627.231.616 | 13.655.140.744 | (*) |
| TỔNG CỘNG | 3.012.043.190.240 | | 42.774.695.341 | 43.835.352.879 | 3.013.103.847.777 | |

(*): Đơn vị không thể đưa ra ước tính về số dư phải trả có khả năng trả nợ do công ty đang trong quá trình tái cơ cấu về tổ chức, kinh doanh và quản lý tài chính.
(Chi tiết các Hợp đồng vay xem Phụ lục 03)

| (*) Tiền vay của các bên liên quan | | | | | |
|---|----------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Đối tượng | Mối liên quan | Số cuối kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số đầu năm |
| | | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | | | | | |
| TCT Hàng hải VN | Cổ đông lớn | 3.504.191.840 | - | - | 3.504.191.840 |
| Trịnh Hữu Lương | Chủ tịch HĐQT kiêm TGD | 104.722.212 | | 48.333.336 | 153.055.548 |
| Trịnh Tiên Sơn | Người có liên quan chủ tịch HĐQT | 545.000.000 | 17.350.000.000 | 27.940.000.000 | 11.135.000.000 |
| Trần Thanh Hà | TV HĐQT kiêm Phó TGD | 116.666.674 | | 49.999.998 | 166.666.672 |
| Trần Quang Toàn | TV HĐQT kiêm Phó TGD | 97.500.000 | | 45.000.000 | 142.500.000 |
| Phạm Văn Tường | TV HĐQT kiêm Phó TGD | 2.175.537.222 | | 180.556.117 | 2.356.093.339 |
| Hoàng Thị Thu Thảo | Kế toán trưởng Công ty | 583.055.553 | | 38.333.334 | 621.388.887 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | | | | | |
| TCT Hàng hải VN | Cổ đông lớn | 2.100.000.000 | | - | 2.100.000.000 |
| Cộng | | 9.226.673.501 | 17.350.000.000 | 28.302.222.785 | 20.178.896.286 |

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| Nội dung | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|------------------------|------------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------|
| Số dư đầu năm trước | 200.560.000.000 | 13.842.805.000 | (5.300.680.000) | 49.900.958.550 | (3.557.011.480.382) | (3.298.008.396.832) |
| Tăng vốn năm trước | | | | | | - |
| Lãi/Lỗ trong năm trước | | | | | (336.213.581.470) | (336.213.581.470) |
| Tăng/giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối năm trước | 200.560.000.000 | 13.842.805.000 | (5.300.680.000) | 49.900.958.550 | (3.893.225.061.852) | (3.634.221.978.302) |
| Tăng vốn trong kỳ | | | | | | - |
| Lãi/Lỗ trong kỳ | | | | | (116.057.363.313) | (116.057.363.313) |
| Tăng/Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 200.560.000.000 | 13.842.805.000 | (5.300.680.000) | 49.900.958.550 | (4.009.282.425.165) | (3.750.279.341.615) |

20b. VỐN CHỦ SỞ HỮU

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Số cuối kỳ | Tỷ lệ | Số đầu năm | Tỷ lệ |
|-----------------------------------|------------------------|----------------|------------------------|----------------|
| | VND | (%) | VND | (%) |
| Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam | 98.274.400.000 | 49,00% | 98.274.400.000 | 49,00% |
| Công ty CP TM Biển Bắc | 15.140.000.000 | 7,55% | 15.140.000.000 | 7,55% |
| Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bảo Minh | 20.000.000.000 | 9,97% | 20.000.000.000 | 9,97% |
| Các tổ chức, cá nhân khác | 67.145.600.000 | 33,48% | 67.145.600.000 | 33,48% |
| Cộng | 200.560.000.000 | 100,00% | 200.560.000.000 | 100,00% |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 200.560.000.000 | 200.560.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 200.560.000.000 | 200.560.000.000 |

d. Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|------------|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 20.056.000 | 20.056.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 20.056.000 | 20.056.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 20.056.000 | 20.056.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 530.068 | 530.068 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 530.068 | 530.068 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 19.525.932 | 19.525.932 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 19.525.932 | 19.525.932 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

e. Các quỹ công ty

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 49.900.958.550 | 49.900.958.550 |
| Cộng | 49.900.958.550 | 49.900.958.550 |

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------------|----------------|----------------|
| - Ngoại tệ các loại | | |
| + USD | 43.515,61 | 99.232,54 |
| + EUR | 357,88 | 363,34 |
| - Nợ khó đòi đã xử lý(VND) | 36.107.955.695 | 36.107.955.695 |

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

| 1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|------------------------|-------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa | 523.962.524 | 1.227.510.573 |
| Doanh thu vận tải biển | 151.502.163.006 | 140.167.535.617 |
| Doanh thu đại lý vé máy bay | 466.676.409 | 49.098.000 |
| Cộng | 152.492.801.939 | 141.444.144.190 |
| 2 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
| Doanh thu bán hàng hóa | 523.962.524 | 1.227.510.573 |
| Doanh thu vận tải biển | 151.502.163.006 | 140.167.535.617 |
| Doanh thu đại lý vé máy bay | 466.676.409 | 49.098.000 |
| Cộng | 152.492.801.939 | 141.444.144.190 |
| 3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
| Giá vốn bán hàng hóa | 7.998.278 | 737.892.672 |
| Giá vốn vận tải biển | 197.191.507.228 | 184.530.243.923 |
| Giá vốn đại lý vé máy bay | 509.703.847 | 48.727.727 |
| Cộng | 197.709.209.353 | 185.316.864.322 |
| 4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 9.459.290 | 128.583.504 |
| - Chênh lệch tỷ giá | 1.744.508.205 | 24.977.297 |
| - Doanh thu tài chính khác | 6.778.694 | |
| Cộng | 1.760.746.189 | 153.560.801 |
| 5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
| - Lãi tiền vay | 36.534.575.248 | 44.127.105.655 |
| - Chênh lệch tỷ giá | 13.924.977.565 | 24.952.910.433 |
| Cộng | 50.459.552.813 | 69.080.016.088 |
| 6 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
| - Chi phí nguyên vật liệu, CCDC | 7.646.301.416 | 10.835.694.835 |
| - Chi phí nhân công | 16.004.725.781 | 15.963.039.272 |
| - Chi phí khấu hao | 69.541.880.848 | 63.460.388.619 |
| - Chi phí bảo hiểm và chi phí sửa chữa | 7.879.504.867 | |
| - Chi phí thuế, phí, lệ phí | 619.282.508 | 594.932.695 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.317.274.921 | 13.228.949.196 |
| - Chi phí dự phòng | 15.529.076.541 | |
| - Chi phí bằng tiền khác | 1.984.245.482 | 2.731.070.651 |
| Cộng | 121.522.292.364 | 106.814.075.268 |

Trong đó:

7 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Chi phí nguyên vật liệu, CCDC | 52.964.536 | 697.299 |
| - Chi phí nhân công | 4.259.637.291 | 4.885.972.005 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 148.790.859 | 150.388.642 |
| | | |
| - Thuế phí, lệ phí | 619.282.508 | 594.932.695 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 556.661.234 | 760.582.435 |
| - Dự phòng | 15.529.076.541 | - |
| - Chi phí bằng tiền khác | 1.277.952.454 | 1.998.313.426 |
| Cộng | 22.444.365.423 | 8.390.886.502 |

8 . THU NHẬP KHÁC

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|----------------------|----------------------|
| - Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | | |
| - Thu bồi thường do BH chi trả | | 163.000.000 |
| - bù trừ khoản đầu tư vào Nosco Imast | | |
| - Thu phạt | | 177.809.964 |
| - Thu bồi thường do BH chi trả | | |
| - Tiền nhiên liệu, thuê VP, điện nước.. thu được | 1.008.600.682 | 167.330.592 |
| - Chuyển nhượng quyền khai thác tài sản | | |
| - Thu khác (*) | 57.673.647 | 7.003.123.663 |
| Cộng | 1.066.274.329 | 7.511.264.219 |

(*) Thu khác kỳ trước là khoản tiền không phải trả Dalian Jointtop Ship Tradinh Co.,LTD theo Biên bản làm việc ngày

9 . CHI PHÍ KHÁC

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|------------------------------------|--------------------|------------------------|
| - Chi phí thanh lý tài sản | | 107.504.278.074 |
| - Chi phạt thuế, chậm nộp bảo hiểm | 297.811.873 | 234.994.676 |
| - Chi phí khác | 272.421.098 | 821.391.342 |
| - Chi phí bồi thường hợp đồng | 193.825.210 | |
| Cộng | 764.058.181 | 108.560.664.092 |

10 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-------------------|--------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế | (116.057.363.313) | (284.512.650.388) |
| Các khoản điều chỉnh : | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | (116.057.363.313) | (284.512.650.388) |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 19.525.932 | 19.525.932 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (5.943,76) | (14.571,02) |

| 11 . Các công cụ tài chính | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.685.249.489 | | 1.841.586.504 | |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 138.928.625.497 | 73.042.164.984 | 134.240.069.507 | 57.513.088.443 |
| Các khoản cho vay | 4.015.565.959 | 3.213.565.959 | 4.015.565.959 | 3.213.565.959 |
| Đầu tư ngắn hạn | - | | - | |
| Cộng | 146.629.440.945 | 76.255.730.943 | 140.097.221.970 | 60.726.654.402 |

| Nợ phải trả tài chính | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-----------------------------------|------------|--------------------------|------------|--------------------------|
| | VND | | VND | |
| Vay và nợ | | 3.012.043.190.240 | | 3.013.103.847.777 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | | 236.485.068.863 | | 244.151.254.942 |
| Chi phí phải trả | | 1.701.899.474.520 | | 1.666.084.871.632 |
| Cộng | | 4.950.427.733.623 | | 4.923.339.974.351 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số cuối kỳ | | | | |
| Tiền và các khoản | 3.685.249.489 | - | - | 3.685.249.489 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 138.928.625.497 | - | - | 138.928.625.497 |
| Các khoản cho vay | 4.015.565.959 | - | - | 4.015.565.959 |
| Đầu tư ngắn hạn | | | | |
| Các khoản đầu tư | | | | |
| Cộng | 146.629.440.945 | | | 146.629.440.945 |
| Số đầu năm | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.841.586.504 | - | - | 1.841.586.504 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 134.021.040.307 | 219.029.200 | - | 134.240.069.507 |
| Các khoản cho vay | 4.015.565.959 | - | - | 4.015.565.959 |
| Các khoản đầu tư | | - | | |
| Cộng | 139.878.192.770 | 219.029.200 | | 140.097.221.970 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số cuối kỳ | | | | |
| Vay và nợ | 807.488.585.554 | 2.204.554.604.686 | - | 3.012.043.190.240 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 236.071.969.169 | 413.099.694 | - | 236.485.068.863 |
| Chi phí phải trả | 1.701.899.474.520 | - | - | 1.701.899.474.520 |
| Cộng | 2.745.460.029.243 | 2.204.967.704.380 | | 4.950.427.733.623 |
| Số đầu năm | | | | |
| Vay và nợ | 818.868.172.169 | 2.194.235.675.608 | - | 3.013.103.847.777 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 243.731.183.248 | 420.071.694 | - | 244.151.254.942 |
| Chi phí phải trả | 1.666.084.871.632 | - | - | 1.666.084.871.632 |
| Cộng | 2.728.684.227.049 | 2.194.655.747.302 | | 4.923.339.974.351 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào quan trọng hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Công ty đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019.

2. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

| | Bán hàng | Kinh doanh vận tải biển | Khác | Cộng |
|---|--------------------|----------------------------|---------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần ra bên ngoài | 523.962.524 | 151.502.163.006 | 466.676.409 | 152.492.801.939 |
| Tổng doanh thu thuần | 523.962.524 | 151.502.163.006 | 466.676.409 | 152.492.801.939 |
| Chi phí bộ phận | 7.998.278 | 197.191.507.228 | 509.703.847 | 197.709.209.353 |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 515.964.246 | (45.689.344.222) | (43.027.438) | (45.216.407.414) |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | 22.444.365.423 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | (67.660.772.837) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | 1.760.746.189 |
| Chi phí tài chính | | | | 50.459.552.813 |
| Thu nhập khác | | | | 1.066.274.329 |
| Chi phí khác | | | | 764.058.181 |
| Lỗ khoản đầu tư vào công ty liên kết | | | | - |
| Lợi nhuận sau thuế | | | | (116.057.363.313) |

3 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong kỳ:

| Mối quan hệ | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay | | |
| Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam Cổ đông lớn | 200.384.555 | 296.708.761 |
| Công ty CP TM& vận tải thủy Nosco Quảng Ninh Công ty liên kết | 42.539.610 | 42.775.941 |
| Trịnh Hữu Lương Chủ tịch HĐQT kiêm TGD | 8.063.610 | 12.032.130 |
| Trịnh Tiên Sơn Chủ tịch HĐQT kiêm TGD | 266.472.916 | |
| Trần Thanh Hà TV HĐQT kiêm Phó TGD | 8.847.222 | |
| Trần Quang Toàn TV HĐQT kiêm Phó TGD | 7.507.500 | 4.495.000 |
| Phạm Văn Tường TV HĐQT kiêm Phó TGD | 164.726.781 | |
| Hoàng Thị Thu Thảo Kế toán trưởng | 18.528.612 | |
| | <u>533.815.412</u> | <u>356.011.832</u> |
| Công ty CP sửa chữa tàu biển Nosco-Vinalines Thanh toán tiền hàng Công ty liên kết | 6.032.443.910 | - |
| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
| Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc | <u>516.881.708</u> | <u>538.316.170</u> |

4 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán; số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019 đã được soát xét. Số liệu được phân loại lại phù hợp với số liệu kỳ này.

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu



Phạm Mạnh Tiến

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thu Thảo

Tổng Giám đốc



Trịnh Hữu Lương

Phụ lục 1 - NỢ XẤU

| | Đơn vị tính: VNĐ | | | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| C.ty TNHH 1 thành viên VT Viễn Dương VINASHIN | 15.433.582.400 | 15.164.131.876 | 15.433.582.400 | 15.164.131.876 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải biển Bắc | 28.590.464.584 | 28.265.083.483 | 28.590.464.584 | 28.265.083.483 |
| Công ty CP vận tải biển và TM Quang Trường | 11.880.913.456 | 11.880.913.456 | 11.880.913.456 | 11.880.913.456 |
| Công ty CP Thương mại và vận tải thủy Nosco Quảng Ninh | 1.607.866.512 | 1.607.866.512 | 1.607.866.512 | 1.607.866.512 |
| Tiền bảo hiểm kỳ I năm 2010 tàu Quốc Tử Giám và Thiên Quang | 1.074.359.118 | 1.074.359.118 | 1.074.359.118 | 1.074.359.118 |
| Khác | 15.211.840.254 | 13.050.121.227 | 4.181.429.216 | 2.019.710.189 |
| Nợ xấu tại Nosco Quảng Ninh | 5.213.255.271 | 5.213.255.271 | 714.589.768 | 714.589.768 |
| | 79.012.281.595 | 76.255.730.943 | 63.483.205.054 | 60.726.654.402 |

Phụ lục 2a: Chi tiết tiền vay ngắn hạn

| Số HĐ | Ngày vay | Bên cho vay | Lãi suất theo HĐ | Thời hạn vay | Số dư nợ gốc đến 30/06/2019 nguyên tệ | Quy đổi VND | Mục đích vay | Đơn vị tính: VND |
|---|----------|----------------------------------|------------------|-------------------------------|---------------------------------------|----------------|---|---|
| | | | | | | | | Tài sản thế chấp |
| HĐ vay vốn 02/2013/VNI-NOSCO | 31-07-13 | Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam | 8%/năm | 12 tháng | 904.191.840 VNĐ | 904.191.840 | Giải phóng tàu EASTERN SUN đang bị bắt giữ tại Ấn Độ do liên quan ddeesn khoản tiền tranh chấp của tàu NEW PHOENIX khi Nosco đang quản lý khai thác | Toàn bộ cổ phần công ty góp vào Công ty TNHH 1 Thành Viên Đào tạo và cung ứng nhân lực quốc tế Nosco. Tổng công ty được hưởng |
| Thỏa thuận hỗ trợ tài chính 01/2014/VNL-NOSCO | 24-01-14 | Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam | 7,7%/Năm | 27 tháng | 2.600.000.000 VNĐ | 2.600.000.000 | Giải quyết công nợ tránh bắt giữ tàu Nosco Victory | |
| HĐTD theo hạn mức | 24-04-09 | Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN | Theo thông báo | 6 tháng | 3.310.071.880 VNĐ | 3.310.071.880 | Bổ sung vốn lưu động | Thế chấp tài sản tàu EASSTERN STAR |
| | | | Theo thông báo | 6 tháng | 17.092,76 USD | 399.115.946 | | |
| HĐTD số 02/11/SGD - LD | 15-04-11 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | 8,2%/năm | 12 tháng đến 15/4/11 | 11.957.433.925 VNĐ | 11.957.433.925 | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bù đắp các chi phí tạm ứng thuyền viên, các chi phí hoạt | Nhà đất tại địa chỉ 102 Lý Thường Kiệt, Hồng Bàng, TP Hải Phòng trị giá |
| | | | | | 11.443 USD | 267.194.050 | | |
| 00451/HDDT D2-VIB625/10 | 25-05-10 | Ngân hàng TMCP Quốc tế VN | | 12 tháng từ 25/5/10 - 25/5/11 | 81.815,24 USD | 1.913.658.464 | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh | |
| 8 Hợp đồng hạn mức tín dụng đã quá hạn | | Ngân hàng TMCP Quốc tế VN | | | 6.184.050.850 VNĐ | 6.184.050.850 | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh | |

Phụ lục 2a: Chi tiết tiền vay ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

| Số HĐ | Ngày vay | Bên cho vay | Lãi suất theo HĐ | Thời hạn vay | Số dư nợ gốc đến 30/06/2019 nguyên tệ | Quy đổi VND | Mục đích vay | Tài sản thế chấp |
|---|----------------------|--|---|---|---------------------------------------|----------------|--|---|
| 2001562/HĐH MTDNH | 14-01-10 | Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (Seabank) | | | 290.579,65 USD | 6.780.676.133 | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh | Thế chấp tàu Nosco Victory giá trị 61.300.000 USD theo hợp đồng thế chấp 2001089 26/12/2007 |
| 31 hợp đồng tín dụng đã quá hạn | | Ngân hàng NN & PTNT | 18% - 18,5% | | 19.646.643.945 VND | 19.646.643.945 | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh | Tín chấp |
| 2 hợp đồng tín dụng đã quá hạn | | Ngân hàng NN & PTNT | | | 372.443,7 USD | 8.713.320.362 | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh | Tín chấp |
| HĐ vay vốn số 01/2010 và 02/2010 | 6/7/2010 và 7/7/2010 | Công ty TNHH 1 thành viên XNL Nosco Đông Phong | Lãi suất không kỳ hạn NH Công thương từng thời kỳ | Lãi suất không kỳ hạn NH Công thương từng thời kỳ | 135.603.842 VND | 135.603.842 | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Tín chấp |
| HĐ vay vốn số 02/2012/HĐ | 29-10-12 | Cty TNHH bê tông và xây dựng Minh Đức | 0%/năm | 0%/năm | 10.500.000.000 VNĐ | 10.500.000.000 | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Tín chấp |
| HĐ vay vốn số 03/2008, 04/2008, 10/2011, 74/2011, 75/2011 | | Cty TNHH MTV đào tạo & cung ứng nhân lực quốc tế | Án định 0,25%/tháng, 1%/tháng, 1,5%/tháng | Án định 0,25%/tháng, 1%/tháng, 1,5%/tháng | 5.342.626.930 VNĐ | 5.342.626.930 | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Tín chấp |

Phụ lục 2a: Chi tiết tiền vay ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

| Số HĐ | Ngày vay | Bên cho vay | Lãi suất theo HĐ | Thời hạn vay | Số dư nợ gốc đến 30/06/2019 nguyên tệ | Quy đổi VND | Mục đích vay | Tài sản thế chấp |
|--|----------|----------------------------------|------------------|--------------------|---------------------------------------|------------------------|--|------------------|
| Gồm các hợp đồng vay cá nhân lãi suất 1%/tháng và từ 1/7/14 lãi suất là 0,9%/tháng | | Vay cá nhân | 0,9% - 1% | Án định 1,5%/tháng | 26.266.197.226 VND | 26.266.197.226 | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Tín chấp |
| Hợp đồng NN 001 | 23-06-08 | Cá nhân | 9%/năm | 1 tháng - 3 tháng | 34.500 USD | 805.575.000 | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh | Tín chấp |
| | | Vay cá nhân của Nosco Quảng Ninh | | | 889.006.657 VND | 889.006.657 | | |
| Tổng tiền | | | | | | 106.615.367.049 | | |

Phụ lục 2b: Chi tiết vay dài hạn

Đơn vị tính: VND

| Số HĐ | Bên cho vay | Lãi suất vay theo HĐ | Thời hạn vay | Vay dài hạn tại 30/06/2019 | | Nợ dài hạn đến hạn trả tại 30/06/2019 | | Tài sản thế chấp |
|------------------------------------|---|--|--------------|----------------------------|-----------------|---------------------------------------|-----------------|------------------------|
| | | | | Gốc nguyên tệ (USD) | VND quy đổi | Gốc nguyên tệ (USD) | VND quy đổi | |
| 28/2002/HĐTĐ ngày 31/12/2002 | Chi nhánh quỹ HTPT Hà Nội | 3%. Năm; Lãi suất quá hạn 130% LS trong hạn | 120 tháng | | | | | Không thế chấp tài sản |
| HĐTĐ 2001089 ngày 26/12/2007 | Ngân hàng Đông Nam Á (Seabank) - CN Hải Phòng (1) | Bình quân LSTGTK USD + Biên độ 2,6%/năm | 108 tháng | 6.436.682,56 | 149.588.502.694 | 1.998.670,41 | 46.449.100.328 | Tàu Fortune Pearl |
| | Ngân hàng Đông Nam Á (Seabank) - CN Hải Phòng (1) | 8%/năm | | | 44.095.692.531 | | 207.017.047.059 | Tàu Fortune Pearl |
| 032008/HĐTĐ ngày 11/03/08 | Ngân hàng Ngoại Thương VN | 2,2%/năm | 108 tháng | 24.569.880,00 | 573.706.698.000 | 3.474.948,71 | 81.140.052.379 | Tàu Nosco Glory |
| | SGD Ngân hàng NN&PTNT VN | 2,2%/năm | 108 tháng | 11.730.806,00 | 274.442.206.370 | 2.015.000,00 | 47.140.925.000 | Tàu Sun |
| 1200-LAV-200701365n ngày 28/4/2007 | Ngân hàng NN&PTNT VN | Lãi suất sibor USD + 2,25%/năm nhưng không thấp hơn 4%/năm | 117 tháng | 745.892,00 | 17.442.684.420 | 57.000,00 | 1.332.945.000 | Tàu Ngọc Sơn |
| HĐTĐ 1200 LAV - 2007001154 | Ngân hàng NN&PTNT VN | 4%/năm | 96 tháng | 28.049.424,00 | 656.216.274.480 | 5.901.500,00 | 137.800.025.000 | Tàu Nosco Glory |
| HĐTĐ 1200 LAV - 2007001154 | Ngân hàng NN&PTNT VN | 10,5%/năm | 96 tháng | | 5.133.500.000 | | 218.890.000 | Tàu Sun |
| 01/2007/NOSCO-HĐTĐH ngày 12/4/2007 | Ngân hàng Ngoại Thương VN | 4,5%/năm | 9 năm | 12.068.359,29 | 281.796.189.422 | 2.879.864,40 | 67.244.833.740 | Tàu Star |

| Số HĐ | Bên cho vay | Lãi suất vay | Thời hạn vay | Vay dài hạn tại 30/06/2019 | | Nợ dài hạn đến hạn trả tại 30/06/2019 | | Tài sản thế chấp |
|---|--------------------------------|-----------------------------|---------------------|----------------------------|--------------------------|---------------------------------------|------------------------|--|
| | | | | Gốc nguyên tệ (USD) | VND quy đổi | Gốc nguyên tệ (USD) | VND quy đổi | |
| HĐTD đầu tư 06/2011/HDDTD DDT-NHPT ngày 20/6/11 | Ngân hàng PTVN - CN Hải Phòng | 11,4%, Quá hạn 17,1% | 144 tháng (12 năm) | | 81.351.600.000 | | 30.029.400.000 | Tàu TRADER tại VDB |
| HĐ vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của NN ngày 1/9/07 | Ngân hàng PTVN - CN Hải Phòng | 3%, Quá hạn 130 % trong hạn | 103 tháng từ 9/2007 | | 29.710.000.000 | | 23.495.000.000 | Tàu Ngọc Sơn Tại VDB - Theo hợp đồng thế chấp 10/04/2007/HĐTCTS-TL ngày 1/9/2005 |
| HĐTD cấp tài trợ dự án "Đóng mới tàu chở hàng khô 12.500 DWT, chiếc số 01-KH 2005 ngày 21/12/06 | NH TMCP Hàng Hải (2) | 1,1%/tháng | 96 tháng (8 năm) | | | | 52.222.725.396 | Tàu Hồng Lĩnh Tại MSB |
| 07/2006/HĐTD | SGD Ngân hàng Phát triển (2) | 7,8% - 9% | 120 tháng | | 76.313.066.342 | | 4.682.274.604 | Tàu Hồng Lĩnh Tại VDB |
| 02/2012HĐVV/VINALINES NOSCO ngày 15/3/2012 | Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam | 7,5%/năm | 24 tháng | | | | 2.100.000.000 | Toàn bộ số cổ phần góp vào Cty TNHH MTV XNK Nosco Đông Phong |
| | Vay cá nhân | | | | 1.038.416.917 | | | Tín chấp |
| | Công ty bảo minh Sài Gòn | | | 587.570,60 | 13.719.773.510 | | | Biên bản chuyển tiền cung cấp bảo hiểm sang cho vay |
| Tổng | | | | 84.188.614,45 | 2.204.554.604.686 | 16.326.983,52 | 700.873.218.506 | |

(1): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á được thực hiện theo Hợp đồng tín dụng số 2001089/HĐTĐH ngày 26 tháng 12 năm 2007 giữa Công ty CP Vận tải Biển và TM Phương Đông và Ngân hàng Đông Nam Á (Seabank) chi nhánh Hải Phòng. Số tiền vay theo Hợp đồng là: 52.105.000 USD. Mục đích vay: Để đầu tư tàu Fortune Pear trọng tải 45.585 DWT; Thời hạn vay là 108 tháng kể từ thời điểm giả ngân đầu tiên; Tài sản đảm bảo là toàn bộ sở hữu tàu biển được hình thành mang tên "Fortune Pearl" có trọng tải 45.585 DWT được định giá là: 61.300 USD.

Số dư khoản vay tại thời điểm 30/06/2019 là: 6.436.682,56 USD

Khoản vay này được thực hiện theo Hợp đồng Đồng tài trợ số 2001089/DTTĐH ngày 26/12/2007 giữa các bên: Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - chi nhánh Hải Phòng với tư cách là Ngân hàng đầu mối; Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - chi nhánh Sài Gòn và Công ty Tài chính dầu khí - Chi nhánh Hải Phòng với tư cách là thành viên đồng tài trợ và Bên cho vay.

Theo Hợp đồng: Các bên Đồng tài trợ nhất trí hợp vốn cho Công ty CP Vận tải Biển và TM Phương Đông vay theo phương thức tài trợ vốn dài hạn cho dự án đầu tư "Mua tàu Fortune Pear, trọng tải 45.585 DWT, đóng tại Nhật bản mang cờ Việt Nam"

Theo Hợp đồng đồng tài trợ: Các bên thống nhất ủy quyền cho Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hải Phòng thực hiện các thủ tục liên quan đến khoản vay với Công ty CP Vận tải Biển và TM Phương Đông: ký HĐTD, đăng ký thế chấp TS với cục Đăng kiểm, thực hiện Biên bản kiểm tra sau vay

Tổng số tiền đồng tài trợ được phân phối như sau:

| | |
|--|--|
| + Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hải Phòng: | 21.052.500 USD tương đương tỷ lệ 40,4% |
| + Ngân hàng TMCP Quốc tế VN Chi nhánh Sài Gòn: | 10.000.000 USD tương đương 19,2% |
| + Công ty Tài chính Dầu khí CN Hải Phòng | 21.052.500 USD tương đương tỷ lệ 40,4% |

Thời gian cho vay: 108 tháng kể từ ngày Bên nhận tài trợ rút khoản vốn đầu tiên; Thời gian rút vốn đồng tài trợ: 9 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

Các tổ chức tín dụng Đồng tài trợ thực hiện chuyển vốn vào tài khoản của Ngân hàng đầu mối trên cơ sở Ngân hàng đầu mối đã giải ngân trước hoặc song song tỷ lệ tham gia đồng tài trợ.

- Trong năm 2016, Công ty CP Vận tải Biển và TM Phương Đông đã bàn giao tàu biển Nosco Victory cho công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam theo uỷ quyền của Ngân hàng TMCP Đông nam Á, Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN và Ngân hàng TMCP Quốc tế VN.

Tại thời điểm 8/8/2016, Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản đã tổ chức bán đấu giá tài sản là tàu Nosco Victory là tài sản của Công ty CP Vận tải Biển và TM Phương Đông thế chấp cho Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, chi nhánh Hải Phòng và các TCTD đồng tài trợ là Ngân hàng TMCP Quốc tế VN, Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN. Các TCTD này đã bán khoản nợ này cho Công ty TNHH MTV quản lý tài sản của các TCTD VN.

Theo Biên bản phiên đấu giá tài sản ngày 8/8/2016: giá trị tài sản là tàu biển Nosco Victory được đấu giá thành công với số tiền là: 51.662.000.000 đồng.

Công ty đã ghi giảm khoản nợ vay Ngân hàng và các TCTD đồng tài trợ bằng giá trị còn lại của tàu biển Nosco Victory, số tiền là: 637.171.106.969 VND mà chưa có xác nhận của Ngân hàng.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng hải và Ngân hàng phát triển Việt Nam được đảm bảo bởi giá trị tàu Hồng Lĩnh. Đến thời điểm 30/06/2019, tài sản đảm bảo là tàu Hồng Lĩnh đã được bán. Do vậy, giá trị còn lại của khoản vay này không có tài sản đảm bảo.